TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG THÀNH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2024/DS-ST
Ngày: 20-6-2024
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH - TỈNH ĐỒNG NAI
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà:* Bà **Nguyễn Ngọc An**
- *Các Hội thẩm nhân dân*: 1. Ông **Trịnh Sâm Châu.**
2. Bà **Nguyễn Thị Thanh.**
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa***: Bà Trần Thị Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 208/2023/TLST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 208/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 507/2024/QĐST-DS ngày 04 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Tường V, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Tổ E, ấp B, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Trần Đức T, sinh năm 1984.

HKTT: 158, khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Tổ B, Khu K, thị trấn L, huyện L, Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị Thủy H, sinh năm 1984.

HKTT: 114/5, tổ B, ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Tổ B, Khu K, thị trấn L, huyện L, Đồng Nai.

(Bà V có mặt, ông T, bà H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 18/5/2023, đơn khởi kiện điều chỉnh bổ sung ngày 31/7/2023 và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Đỗ Thị Tường V trình bày:*

Bà và ông T có quen biết nhau do trước đây ông T, bà H có nhờ bà làm hồ sơ vay vốn ngân hàng, bà có mua đất của vợ chồng ông T, bà H và ông T cũng nhiều lần vay tiền và trả tiền cho bà.

Từ tháng 12/2020 cho đến tháng 04/2021 do quen biết và tin tưởng bà đã cho ông T vay tiền làm ăn, việc cho vay giữa hai bên không lập thành văn bản, chỉ thỏa thuận miệng với nhau, có xác nhận việc mượn tiền bằng tin nhắn Zalo và chuyển khoản qua tài khoản. Tài khoản của bà có số là: 7200118035008, tại Ngân hàng TMCP Q1 (M), tên chủ tài khoản: Đỗ Thị Tường V, tài khoản của ông T có số là: 19035025053019, tại Ngân hàng TMCP K (T2), tên chủ tài khoản: Trần Đức T.

Từ ngày 02/12/2020 đến 15/04/2021 bà đã chuyển khoản cho ông T vay với tổng số tiền là: 1.705.700.000 đồng (Một tỷ bảy trăm lẻ năm triệu bảy trăm ngàn đồng) bao gồm 15 lần chuyển. Ngược lại, ông T đã chuyển trả lại cho bà với tổng số tiền là: 767.600.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi bảy triệu, sáu trăm ngàn đồng) bao gồm 24 đợt và đợt cuối cùng vào ngày: 12/04/2021. Như vậy, ông T còn nợ bà với tổng số tiền: 938.100.000 đồng (Chín trăm ba mươi tám triệu, một trăm ngàn đồng) nhưng chưa trả.

Sau ngày 15/4/2021, ông T có yêu cầu bà cho vay tiếp nhưng bà yêu cầu ông T gửi trả hết số tiền còn thiếu thì bà mới cho vay tiếp, thời hạn trả là ngày 25/4/2021 và tính lãi sau thời hạn này. Lãi suất được bà và ông T thỏa thuận miệng mức lãi là 3%/tháng, tương đương 36%/năm nhưng chưa trả cho bà khoản tiền lãi nào, do tiền lãi trả của các lần từ ngày 04/12/2020 đến ngày 12/4/2021 tổng là 167.600.000 đồng trong 767.600.000 đồng ông T chuyển khoản bà đều tính là tiền gốc để trừ vào các lần bà chuyển khoản cho ông T vay.

Bà đã nhiều lần yêu cầu ông T thanh toán cho bà số tiền còn thiếu nhưng ông cho rằng chưa lấy được nợ từ người khác, ông bị lừa trong kinh doanh nên hiện nay chưa có tiền để trả lại bà. Có đề nghị bà tiếp tục cho vay thêm 200 triệu đồng và xin dời thời hạn đến ngày 10/05/2021 sẽ trả nhưng bà không đồng ý. Bà tìm xuống nhà gặp nhiều lần nhưng vợ chồng ông T đóng cửa không gặp mặt bà.

Việc mượn tiền của ông T, bà H đều biết tuy nhiên hứa hẹn rất nhiều lần không trả. Bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Long Thành buộc cả ông Trần Đức T và bà Lê Thị Thủy H có trách nhiệm phải trả số tiền nợ vay cho bà vì ban đầu mượn tiền ông T xác nhận là tiền mượn là dùng để làm ăn sử dụng chung cho hai vợ chồng. Ngày 29/4/2021 ông T nhắn tin cho bà qua Zalo số điện thoại của bà 0, tên Zalo Tường V1, điện thoại sử dụng Iphone 12 promax nay bà đổi thành Iphone 15 promax (Tất cả tin nhắn còn lưu trữ đầy đủ, cam kết không thay đổi nội dung) bằng điện thoại của ông T số điện thoại 0982737789, tên Z và trên điện thoại cá nhân bà lưu tên A Tín Long T1 có mượn bà thêm 200.000.000 đồng cho vợ chồng ông mượn để xoay sở làm ăn tuy nhiên bà không đồng ý cho mượn. Bà cũng nhiều lần nhắn tin và điện thoại yêu cầu ông T hoàn trả lại số tiền đã mượn thì cả ông T và bà H đều chặn số điện thoại của bà. Ngày 02/11/2022 bà có xuống nhà yêu cầu trả tiền thì ông T cũng có nhắn tin hứa hẹn là đang cùng vợ đi mượn tiền nhà vợ để hoàn trả, ngày 05/11/2022 ông T có nhắn tin yêu cầu

bà gửi giấy tờ tùy thân (CMND) qua để vợ ông T là bà H soạn giấy tờ giao nhận tiền để trả lại bà. Hứa hẹn nhiều lần nhưng hai vợ chồng chưa hoàn trả lại tiền cho bà. Ngoài các tin nhắn zalo và tài khoản chuyển khoản của bà cho ông T và nhận chuyển khoản từ ông T thì bà không có tài liệu chứng cứ nào khác để cung cấp.

Tiền bà cho vay là tài sản riêng của bà cho ông T vay nhưng bà H cũng biết theo các tin nhắn bà đã cung cấp cho Tòa án.

Trong quá trình giải quyết, bà yêu cầu ông T, bà H trả cho bà số tiền nợ tổng cộng 1.516.595.000 đồng, bao gồm nợ gốc 938.100.000 đồng (chín trăm ba mươi tám triệu một trăm ngàn đồng) và số tiền lãi với lãi suất 1.667%/tháng (20%/năm) tạm tính đến ngày 15/5/2024 là 578.495.000 đồng, ông T, bà H phải trả tiền lãi phát sinh cho tới khi thanh toán xong nợ gốc.

Tại phiên tòa, bà xác định rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, chỉ yêu cầu số tiền lãi với lãi suất 0.833%/tháng (10%/năm) từ ngày 25/4/2021 là ngày hẹn trả nợ nhưng ông T, bà H không thanh toán đến khi thanh toán xong nợ gốc, tạm tính đến ngày 20/6/2024 là 295.762.083 đồng, ông T, bà H phải trả tiền lãi phát sinh khi bà yêu cầu thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngoài ra không yêu cầu hay trình bày gì khác.

** Tại bản tự khai ngày 06/11/2023 bị đơn ông Trần Đức T trình bày:*

Ông có nhận được thông báo của Tòa án và giấy triệu tập về việc chị Đỗ Thị Tường V2 khởi kiện ông và vợ ông là bà Lê Thị Thủy H, sinh năm 1984 ở cùng địa chỉ với ông về việc vay tiền. Do ông bận công việc nên Tòa án mời vào 14h00 ngày 06/11/2023 ông xin gia hạn làm việc vào ngày khác. Vợ ông không liên quan trong vấn để này. Bà V1 khởi kiện ông yêu cầu trả tiền số tiền trên ông không đồng ý vì chưa đúng sự thật và lãi suất của tổng số tiền 1.360.244.999 đ (một tỷ ba trăm sáu mươi triệu hai trăm bốn mươi bốn ngàn chín trăm chín mươi chín đồng) không đúng. Thực tế số tiền ra sao và lãi suất như thế nào để ông về kiểm tra và tìm hồ sơ để cung cấp cho Tòa án. Ông H1 lại cho ông thời gian 45 ngày sau để ông kiểm tra và xử lý cho rõ ràng.

* Quá trình Tòa án tiến hành tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thủy H vắng mặt không có ý kiến.

Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án: Đơn khởi kiện ngày 18/5/2023; Đơn khởi kiện điều chỉnh bổ sung ngày 31/7/2023; Giấy căn cước công dân người khởi kiện; Đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, đối thoại tại Trung tâm Hòa giải, Đối thoại ngày 18/5/2023; Giấy chứng minh nhân dân tên Trần Đức T, Lê Thị Thủy H, sổ hộ khẩu ông T, căn cước công dân tên Trần Đức T, Lê Thị Thủy H, giấy chứng nhận kết hôn tên Trần Đức T, Lê Thị Thủy H; Đơn xin xác nhận nơi cư trú của bị đơn ngày 18/5/2023; Sổ phụ chi tiết kiêm báo nợ/báo có tên khách hàng Đỗ Thị Tường V từ ngày 01/12/2020 đến ngày 30/4/2021; Lịch sử các lần chuyển tiền nội dung "Tôi chuyển qua cho ông T" và "Ông T chuyển qua tôi"; Báo cáo tài khoản khách hàng đối ứng – giao dịch FT từ ngày 01/02/2021 đến ngày 01/3/2021; Báo cáo tài khoản khách hàng đối ứng – giao dịch FT từ ngày 01/12/2020 đến ngày 31/12/2020; Báo cáo tài khoản khách hàng

đối ứng – giao dịch FT từ ngày 01/3/2021 đến ngày 31/3/2021; Báo cáo tài khoản khách hàng đối ứng – giao dịch FT từ ngày 01/4/2021 đến ngày 30/4/2021; Báo cáo tài khoản khách hàng đối ứng – giao dịch FT từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/01/2021; Bản tự khai của bà V ngày 21/7/2023, 25/7/2023, 31/7/2023, 01/8/2023, 26/9/2023, 11/3/2024, 19/4/2024; Bản tự khai ông Mè Xuân Q ngày 21/7/2023, đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt và không đưa vào tham gia tố tụng ngày 21/7/2023, căn cước công dân ông Q; Đơn đề nghị về việc xác minh thu thập chứng cứ về việc tranh chấp hợp đồng với anh Trần Đức T của bà V ngày 26/9/2023; Giấy chứng sinh ngày 24/3/2024 tên Đỗ Thị Tường V; Bản tự khai ngày 15/5/2024 và tin nhắn zalo kèm theo; Bản tự khai ông T ngày 06/11/2023, đơn đề nghị về việc sao chụp tài liệu của ông T ngày 06/11/2023; căn cước công dân ông T; 02 Biên bản xác minh ngày 19/10/2023 tại Công an thị trấn L, huyện L; Biên bản ghi nhận sự việc ngày 19/10/2023; Văn bản số 15/2024/MB-THA ngày 02/02/2024 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1 - Chi nhánh Đ - Phòng G; Sổ phụ chi tiết kiêm báo nợ/báo có từ ngày 01/12/2020 đến ngày 15/4/2021 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1 - Chi nhánh Đ - Phòng G; bản tự khai của bà V ngày 19/6/2024 ; 01 USB bà V cung cấp, 01 vi bằng do Thừa phát lại L Thành lập ngày 19/6/2024 bà V cung cấp và bản giải trình cung cấp chứng cứ của bà V ngày 19/6/2024.

Tình tiết các bên thống nhất: Không.

Tình tiết các bên không thống nhất: Ông T cho rằng bà V khởi kiện không đúng số tiền vay và tiền lãi.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành: Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn như cung cấp tài liệu, chứng cứ được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Bà V khởi kiện ông T và bà H trả cho bà số tiền gốc 938.100.000 đồng (chín trăm ba mươi tám triệu một trăm ngàn đồng) và tiền lãi theo lãi suất 10%/năm từ ngày 25/4/2021 đến khi thanh toán xong nợ gốc. Lãi suất thỏa thuận miệng 3%/tháng, bà V đã nhận số tiền lãi 167.600.000 đồng. Bà V cung cấp Sổ phụ chi tiết kiêm báo nợ/báo có tên khách hàng Đỗ Thị Tường V từ ngày 01/12/2020 đến ngày 30/4/2021 và qua Văn bản số 15/2024/MB-THA ngày 02/02/2024 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1 - Chi nhánh Đ - Phòng G kèm theo Sổ phụ chi tiết kiêm báo nợ/báo có từ ngày 01/12/2020 đến ngày 15/4/2021 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1 - Chi nhánh Đ - Phòng G thể hiện bà V có chuyển khoản cho ông T số tiền 1.705.700.000 đồng qua số tài khoản từ bà V tài khoản 7200118035008, tại Ngân hàng TMCP Q1 (M) qua tài khoản của ông T có số 19035025053019, tại Ngân hàng TMCP K (T2). Ông T có chuyển khoản từ số tài khoản 19035025053019 cho bà V qua tài

khoản 7200118035008. Tổng cộng số tiền các lần ông T chuyển khoản cho bà V là 767.600.000 đồng. Bà V trình bày trong số tiền nhận chuyển khoản từ ông T có cả tiền lãi theo thỏa thuận miệng, tuy nhiên, bà tính số tiền lãi này trừ vào số tiền gốc. Do đó, xác định ông T có vay của bà V số tiền 1.705.700.000 đồng. Bà V khởi kiện yêu cầu vợ ông T cùng có trách nhiệm trả số nợ vay, ông T cho rằng giao dịch vay tiền giữa ông T và bà V không liên quan đến vợ ông. Tuy nhiên, theo tin nhắn Z do bà V cung cấp thể hiện nội dung tin nhắn giữa ông T và bà V có nội dung vợ chồng ông cùng đang tìm cách trả tiền vay cho bà V. Do đó, có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V, buộc ông T và bà H cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà V số tiền gốc 938.100.000 đồng.

Đối với yêu cầu tính tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm là phù hợp theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi, buộc ông T, bà H trả cho bà V số tiền lãi:

938.100.000 đồng x 10%/năm (10/12) x 37 tháng 25 ngày = 295.762.083 đồng.

Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 351, 463, 466 Bộ luật dân sự, có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông T, bà H phải trả cho bà V số tiền nợ gốc 938.100.000 đồng, tiền lãi quá hạn theo yêu cầu 295.762.083 đồng. Tổng cộng ông T, bà H phải thanh toán gốc và lãi cho bà V là 1.233.862.083 đồng.

Bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai về việc tham gia phiên tòa đối với bị đơn ông Trần Đức T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thủy H nhưng ông T, bà H vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T, bà H.

[2] Về nội dung:

- Về số tiền nợ gốc:

Bà V khởi kiện yêu cầu ông T, bà H thanh toán số tiền gốc đã vay 938.100.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm từ ngày 25/4/2021 đến khi thanh toán xong nợ gốc theo các lần chuyển khoản qua giao dịch tại số tài khoản của bà V và số tài khoản của ông T qua nhiều lần chuyển khoản vay và trả tiền vay từ ngày 02/12/2020 đến ngày 12/4/2021. Thời hạn trả xác định ngày 25/4/2021 thông qua các tin nhắn zalo. Ông T không đồng ý thanh toán số tiền vay do chưa đúng sự thật và tiền lãi vay không đúng.

Bà V cung cấp Sổ phụ chi tiết kiêm báo nợ/báo có tên khách hàng Đỗ Thị Tường V từ ngày 01/12/2020 đến ngày 30/4/2021 và các tin nhắn zalo từ số điện thoại của bà

V 0914.486.000 liên hệ qua zalo của số điện thoại ông T 0982.737.789. Tòa án tiến hành xác minh và qua Văn bản số 15/2024/MB-THA ngày 02/02/2024 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1 - Chi nhánh Đ - Phòng G kèm theo Sổ phụ chi tiết kiêm báo nợ/báo có từ ngày 01/12/2020 đến ngày 15/4/2021 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1 - Chi nhánh Đ - Phòng G thể hiện bà V có chuyển khoản cho ông T số tiền 1.705.700.000 đồng qua số tài khoản của bà V từ tài khoản 7200118035008, tại Ngân hàng TMCP Q1 (M) qua tài khoản của ông T có số 19035025053019, tại Ngân hàng TMCP K (T2). Ông T có chuyển khoản từ số tài khoản 19035025053019 cho bà V qua tài khoản 7200118035008. Tổng cộng số tiền các lần bà V chuyển khoản cho ông T là 1.705.700.000 đồng. Tổng cộng số tiền các lần ông T chuyển khoản cho bà V là 767.600.000 đồng. Qua tin nhắn zalo giữa bà V và ông T do bà V cung cấp được Thừa phát lại L Thành lập Vi bằng ngày 19/6/2024 thể hiện có nội dung tin nhắn vay tiền, thời hạn trả và vợ chồng ông T, bà H cùng trả tiền cho bà V.

Xét lời trình bày và cung cấp tài liệu, chứng cứ của nguyên đơn là có cơ sở về số tiền cho vay, số tiền trả mà bà V đã tính tiền lãi đã nhận 167.600.000 đồng trừ qua thành số tiền gốc. Tòa án xét lời trình bày của ông T đề nghị đã cho ông thời gian trình bày, cung cấp chứng cứ theo yêu cầu và ra Thông báo yêu cầu ông T cung cấp tài liệu chứng cứ cho lời trình bày của mình nhưng ông không thực hiện và đến nay ông không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào. Tòa án tiến hành mời đối chất nhưng ông T cũng không tham gia và không có ý kiến nào khác nộp hoặc gửi cho Tòa án. Đối với bà H Tòa án mời làm việc, ra thông báo để bà nộp hoặc gửi ý kiến cũng như tài liệu chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của bà V nhưng bà không thực hiện.

Bà V trình bày tổng số tiền lãi đã nhận bà trừ vào số tiền gốc và không yêu cầu tính lãi trong hạn đối với khoản nợ vay là có lợi cho ông T, bà H. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông T, bà H phải có trách nhiệm thanh toán cho bà V số tiền vay gốc 938.100.000 đồng.

- Về tiền lãi:

+ Lãi trong hạn: Nguyên đơn trình bày có thỏa thuận miệng với ông T lãi suất là 3%/tháng ông T có ý kiến lãi suất không đúng nên thuộc trường hợp vay có lãi và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự (50% của mức lãi suất 20%/năm tương đương 10%/năm) nhưng bà V không yêu cầu tính lãi trong hạn nên không xem xét.

+ Lãi quá hạn: Bà V chỉ yêu cầu lãi suất quá hạn tính theo lãi suất 10%/năm, thỏa thuận thời hạn trả ngày 25/4/2021, tạm tính đến ngày 20/6/2024:

938.100.000 đồng x (10/12)%/năm x 37 tháng 25 ngày = 295.762.083 đồng.

Tổng cộng ông T, bà H phải thanh toán tiền gốc và lãi cho bà V là: 938.100.000 đồng + 295.762.083 đồng = 1.233.862.083 đồng.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T, bà H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm: 36.000.000 đồng + 3% x (1.233.651.935 đồng – 800.000.000 đồng) = 49.015.862 đồng.

Hoàn trả cho bà V số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 351, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Tường V về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bị đơn ông Trần Đức T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thủy H.

Buộc ông Trần Đức T, bà Lê Thị Thủy H phải thanh toán cho bà Đỗ Thị Tường V số tiền nợ gốc 938.100.000 đồng và 295.762.083 đồng tiền lãi, tổng cộng 1.233.862.083 đồng (Một tỷ hai trăm ba mươi ba triệu tám trăm sáu mươi hai ngàn không trăm tám mươi ba đồng).

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Đức T, bà Lê Thị Thủy H phải chịu 49.015.862 đồng (bốn mươi chín triệu không trăm mười lăm ngàn tám trăm sáu mươi hai đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Đỗ Thị Tường V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 24.326.000 đồng (hai mươi bốn triệu ba trăm hai mươi sáu ngàn đồng) theo biên lai số 0009780 ngày 07/7/2023 và 3.463.000 đồng (ba triệu bốn trăm sáu mươi ba ngàn đồng) theo biên lai số 0001259 ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành.

Kể từ ngày bà V có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông T, bà H chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông T, bà H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bà Đỗ Thị Tường V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Đức T, bà Lê Thị Thủy H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận :
- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND H. Long Thành (1);
- Chi cục THADS H. Long Thành (1);
- Các đương sự (3);
- Lưu (4).

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc An